TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2026/KDTM-PT
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
V/v: Tranh chấp Hợp đồng thuê thiết bị

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Chí Nguyện và Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên

Ngày 27/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 273/2025/KDTM-TLPT ngày 15/12/2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng thuê thiết bị" do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2026/QĐ-PT ngày 13/02/2026 giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T (trước đây là Công ty TNHH T1)

Địa chỉ trụ sở: Số nhà D đường A, khu phố B, phường T, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình D - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Tuấn A; CCCD số 001092041786 cấp ngày 10/7/2021; Địa chỉ: Số B, ngõ B N, phường B, thành phố Hà Nội (Có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH Đ

Địa chỉ trụ sở: Số B, ngách I V, phường P, quận L (nay là phường P), thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc L - Giám đốc; CCCD số 001086024972 cấp ngày 25/7/2021; Địa chỉ: Đ V, xã M, thành phố Hà Nội (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/6/2019, Công ty TNHH T - trước đây là Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là "Công ty T") và Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là "Công ty Đ") ký kết Hợp đồng thuê thiết bị số 2506/2019/HĐKT/268-TP. Theo thỏa thuận tại Hợp

đồng, Công ty T sẽ cho Công ty Đ thuê thiết bị, máy móc thi công là Máy xúc Kobeco-SK07, số lượng 01, giá thuê 77.000.000 đồng/tháng và các điều khoản khác theo nội dung của Hợp đồng.

Thực hiện theo Hợp đồng trên, Công ty T đã bàn giao đầy đủ thiết bị cho Công ty Đ để thực hiện Hợp đồng. Tuy nhiên về nghĩa vụ thanh toán, Công ty Đ chưa thanh toán lại tiền thuê thiết bị cho phía Công ty T.

Theo biên bản đối chiếu công nợ, đến năm 2019, Công ty Đ còn nợ số tiền thuê máy móc là 317.300.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Công ty T đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu thanh toán nhưng phía Công ty Đ không thực hiện, không hợp tác thanh toán. Công ty đã gửi 02 hồ sơ thanh toán (tháng 7, 8/2019) vào email của Bị đơn, gửi 04 hồ sơ thanh toán từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 cho nhân viên Công ty Đ. Ngày 09/12/2019, Nguyên đơn đã cho dừng máy không thi công. Nguyên đơn nhiều lần liên hệ, đến trụ sở của Công ty Đ nhưng không tìm được.

Đến năm 2023, qua tra cứu thông tin thuế, Nguyên đơn thấy Bị đơn đã dừng hoạt động. Xác định quyền và lợi ích của Công ty bị xâm phạm nên tháng 3/2024, Công ty T đã nộp đơn khởi kiện tại TAND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến ngày 30/07/2025, Công ty Đ còn nợ Công ty T số tiền:

- Nợ gốc là 317.300.000 đồng;

- Số nợ lãi được tính như sau: Lãi suất chậm thanh toán theo hợp đồng là 0,9%/tháng tương đương 10,8%/năm, tính từ ngày 30/12/2019 đến hết ngày 30/07/2025 là 67 tháng, lãi tạm tính là 191.095.500 đồng.

Tổng số tiền còn nợ (tạm tính đến ngày 30/07/2025) là: 508.395.500 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Công ty T nộp và đề nghị Tòa án xem xét các tài liệu gồm: 01 sổ ca máy ngày 16/7/2019 (đối chiếu bản chính); 05 bộ hồ sơ thanh toán từ tháng 7 - 12/2019 có xác nhận của bên A (đóng dấu treo của Công ty TNHH T1); 01 bản photo tin nhắn và thư điện tử gửi Công ty 268 ngày 10/9/2019. Công ty T trình bày lý đo mặc dù đã được Toà án yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ nhiều lần nhưng do thời gian lâu và trụ sở Công ty ở Thành phố Hồ Chí Minh nên việc giao nộp tài liệu bị chậm (sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải). Ngoài ra nguyên đơn không còn tài liệu nào khác.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền tạm tính đến 19/9/2025 là 513.768.000 đồng, trong đó:

- Nợ gốc là: 317.300.000 đồng;

- Nợ lãi là: 191.468.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận Công ty T và Công ty Đ có tiến hành ký kết hợp đồng thuê thiết bị số 2506/2019/HĐKT/268-TP ngày 25/6/2019. Tuy nhiên, theo các điều khoản trong hợp đồng, Công ty Đ thuê 01 máy SK07, Công ty T phải cung cấp Biên bản bàn giao máy đến, N trình ca máy làm việc, đối chiếu khối lượng + hóa

đơn thanh toán hàng tháng, phụ lục hợp đồng khi có phát sinh thuê máy và kiểm định máy có xác nhận của Công ty Đ.

Do Công ty T chưa cung cấp các tài liệu trên nên Công ty Đ không xác nhận công nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty Đ cũng chưa từng ký Biên bản đối chiếu công nợ với Công ty T.

Hiện nay, Công ty Đ đã ngừng hoạt động từ năm 2020 do kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Công ty chưa làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, chưa có sự thay đổi về đại diện theo pháp luật của công ty. Hiện nay, Công ty không hoạt động tại trụ sở đăng ký kinh doanh. Công ty không có yêu cầu phản tố hay có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Đ đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu, đình chỉ giải quyết vụ án do đã quá thời hiệu khởi kiện 03 năm. Bị đơn xác nhận công nợ đối với tháng 7, 8/2019 (cụ thể: tháng 7 là 15.400.000 đồng, tháng 8 là 77.000.000 đồng, tổng là 92.400.000 đồng) và lãi suất 0,9%/tháng như Nguyên đơn yêu cầu. Đối với yêu cầu thanh toán tiền thuê các tháng còn lại, do Công ty T không xuất trình được tài liệu đối chiếu công nợ gửi cho Công ty Đ cũng như lâu ngày Công ty Đ không còn lưu giữ sổ sách để đối chiếu nên không xác nhận được và không đồng ý thanh toán do yêu cầu của Nguyên đơn không có căn cứ.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc yêu cầu Công ty TNHH Đ thanh toán tiền thuê thiết bị tạm tính đến ngày 19/9/2025 của tháng 7 và tháng 8 năm 2019 là: 153.081.000 đồng. Trong đó: Tiền thuê máy 92.400.000 đồng, tiền lãi là 60.681.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty TNHH T kháng cáo bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử thiếu khách quan, thiếu sót trong việc đánh giá chứng cứ, cụ thể:

- Công ty T đã bàn giao đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán công nợ cho Công ty Đ;

- Hồ sơ đã chuyển phát theo đúng yêu cầu từ phía Người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ (có hình ảnh tin nhắn trong hồ sơ);

- Việc Công ty Đ cho rằng không nhận đủ hồ sơ theo thỏa thuận trong hợp đồng là không có căn cứ. Vì vậy, quyết định của Tòa án đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và cho rằng Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu thanh toán tiền thuê thiết bị các tháng 9,10,11,12 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền nợ gốc 317.000.000 đồng (tiền thuê máy tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12) và 60.681.000 tiền lãi chậm trả của tháng 7 và tháng 8. Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu tính lãi đối với tiền thuê máy tháng 9, 10, 11, 12, chỉ yêu cầu tính lãi chậm thi hành án.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do Nguyên đơn chưa cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán cho phía bị đơn từ tháng 9, 10, 11, 12 nên không có căn cứ để thanh toán tiền thuê và lãi chậm trả của các tháng này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty TNHH T nộp trong thời hạn luật định; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận.

Về thẩm quyền: Tranh chấp trong vụ án phát sinh từ hợp đồng thuê thiết bị. Ngày 11/3/2024, Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại TAND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 23/8/2024, TAND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 299/2024/QĐ-CVA về việc chuyển hồ sơ vụ án đến TAND quận Long Biên, thành phố Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền. Nhận thấy, Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Số B, ngách I V, phường P, quận L (nay là phường P), thành phố Hà Nội. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Long Biên, nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Nhận thấy: Khi thực hiện hợp đồng, Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ với ông Nguyễn Ngọc L là Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn nhưng không có phản hồi, Qua các năm 2020 - 2022 dịch Covid-19, đến năm 2023, Nguyên đơn ra Hà Nội để tìm Bị đơn và tiến hành tra cứu thông tin thuế thì mới biết Bị đơn không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ năm 2020. Như vậy do dịch bệnh là lý do khách quan, việc Bị đơn ngừng hoạt động thay đổi địa chỉ không thông báo đã gây khó khăn cho Nguyên đơn thực hiện quyền lợi của mình. Bên cạnh đó, tranh chấp trong vụ án phát sinh từ việc Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền thuê thiết bị, liên quan đến việc kiện đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự. Vì vậy, ngày 11/3/2024, Bị đơn đã nộp đơn khởi

kiện tại TAND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là trong thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của Bị đơn là có căn cứ.

[1]. Xét Hợp đồng thuê thiết bị số 2506/2019/HĐKT/268-TP ngày 25/6/2019:

Các bên đương sự đã xác nhận: Công ty T và Công ty Đ đã ký Hợp đồng thuê thiết bị số 2506/2019/HĐKT/268-TP ngày 25/6/2019. Nhận thấy, Hợp đồng thuê thiết bị nêu trên được các bên ký kết là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo về điều kiện chủ thể, nội dung không trái với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

Đối với tiền thuê thiết bị tháng 7/2019 và tháng 8/2019: Ngày 10/9/2019, Công ty T đã gửi 02 hồ sơ thanh toán tháng 7/2019 và tháng 8/2019 vào email của Công ty Đ. Công ty Đ xác nhận đã nhận được 02 bộ hồ sơ này và đồng ý thanh toán công nợ tháng 7/2019 và tháng 8/2019 (tạm tính đến ngày 19/9/2025) với tổng số tiền là 153.081.000 đồng, cụ thể:

Nợ gốc: 92.400.000 đồng (trong đó: tiền thuê tháng 7/2019 là 15.400.000 đồng, tháng 8/2019 là 77.000.000 đồng); Nợ lãi: 60.681.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn là có căn cứ.

[2]. Xét kháng cáo của Công ty TNHH T:

Công ty T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc thanh toán tiền thuê thiết bị tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019.

Tại Điều 3 Hợp đồng thuê thiết bị, các bên thỏa thuận điều kiện thanh toán như sau:

- Thanh toán hàng tháng: Công ty Đ thanh toán cho Công ty T trong vòng 02 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán từ Công ty T bao gồm: Hóa đơn GTGT (bản gốc), giấy đề nghị thanh toán (bản gốc), biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thực hiện, biên bản giao nhận máy (với tháng thanh toán đầu tiên), nhật trình hoạt động máy;

- Địa điểm và thời gian nhận hồ sơ thanh toán (các bên không thỏa thuận);

- Công ty Đ sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện hợp đồng của tháng đó trong vòng 15 ngày của tháng sau cho Công ty T khi đã nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán.

Tại cấp sơ thẩm, Nguyên đơn đã giao nộp Hồ sơ thanh toán tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2019 (trong mỗi hồ sơ bao gồm: Biên bản đối chiếu khối lượng, Biên bản xác nhận thời gian thuê thuế bị, Biên bản xác nhận giá trị tiền thuê thiết bị, Biên bản đối chiếu công nợ hàng tháng), Biên bản đối chiếu công nợ tổng hợp ngày 31/12/2019 và sổ ca máy (từ ngày 16/7/2019 đến ngày 10/12/2019). Các biên bản đối chiếu chỉ có chữ ký và con dấu của Công ty T, chưa có xác nhận của Công ty Đ. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Nguyên đơn xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã gửi hồ sơ thanh toán tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019 cho Bị đơn. Nguyên đơn đã cung cấp được tin nhắn và ảnh chụp mà Nguyên đơn cho rằng đã giao hồ sơ thanh toán cho nhân viên của Công ty Đ. Tuy nhiên, Công ty Đ không xác nhận nội dung này.

Nhận thấy, từ năm 2020, Bị đơn đã thay đổi địa chỉ không thông báo cho Nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn đã xuất trình hồ sơ thanh toán tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019, Bị đơn cũng đã được tiếp cận được với các hồ sơ này và không có ý kiến gì khác. Bị đơn thừa nhận có thuê máy của Nguyên đơn đến tháng 12/2019 nhưng không biết rõ thời điểm Nguyên đơn đến lấy máy và cũng không có biên bản bàn giao. Vì vậy, có cơ sở xác định, thực tế Nguyên đơn có cho Bị đơn thuê máy các tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2019 nên Bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là chưa đảm bảo quyền lợi của Nguyên đơn.

Đối với tiền lãi chậm thanh toán của tiền thuê thiết bị các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019: Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi chậm thanh toán của tiền thuê thiết bị các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019 nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của Nguyên đơn.

[3]. Về cách tuyên: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền thuê thiết bị tháng 7/2019 và tháng 8/2019 với tổng số tiền là 153.081.000 đồng nhưng không tuyên về lãi suất chậm thi hành án là không đúng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH T, sửa án sơ thẩm về số tiền nợ gốc và cách tuyên lãi suất chậm thi hành án; đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm thanh toán tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 154, 156, 157 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử: Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2025/KDTM-ST ngày 22/9/2025 của TAND khu vực 5 - Hà Nội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH Đ.

Buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH T tiền thuê thiết bị của tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2019 là: **377.981.000 đồng**, trong đó: Tiền thuê máy 317.300.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của tháng 7 và tháng 8 là 60.681.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với tiền lãi chậm thanh toán của tiền thuê thiết bị các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2019.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Hoàn trả Công ty TNHH T 10.935.168 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026850 ngày 14/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Đ phải chịu 18.899.050 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011882 ngày 15/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND khu vực 5 - Hà Nội;
- VKSND khu vực 5 - Hà Nội;
- THADS TP. Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 2 - TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai